

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Phú Yên
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 122/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020; số 880/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; số 2146/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2014 về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 hướng dẫn xác định chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu; số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu; Thông tư số 50/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, quản lý quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung cơ bản kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2020,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND
ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)*

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp Phú Yên theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp vùng và công nghiệp cả nước. Đặc biệt, quy hoạch công nghiệp phải có sự thống nhất, phù hợp với các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, quy hoạch vùng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch phát triển du lịch... của tỉnh.

- Phát triển công nghiệp tỉnh phù hợp với Đề án thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Phát triển công nghiệp với nhịp độ cao, bền vững, hiệu quả và khai thác tốt các lợi thế của Khu kinh tế Nam Phú Yên gắn với đặc khu kinh tế Vân Phong để làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng loại sản phẩm ở địa phương nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp, thông qua phát huy nội lực và tranh thủ hợp tác quốc tế.

- Phát triển công nghiệp phải gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm, đi đôi với mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế về vốn, công nghệ; đồng thời hướng mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn nhằm thúc đẩy các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển.

- Phát triển công nghiệp phải dựa trên cơ sở xây dựng nguồn nhân lực tại chỗ; kết hợp hài hòa giữa công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, công nghệ cao.

- Phát triển công nghiệp phải gắn với quy hoạch các khu, cụm công nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái, củng cố quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

2.1. Mục tiêu chung

Nâng cao tốc độ tăng trưởng công nghiệp, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ, phát triển nhanh các ngành, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao, giá trị gia tăng cao phù hợp với xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và kinh tế số; tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn, công nghiệp hỗ trợ của tỉnh nhằm tạo sự phát triển đột phá cho

nền kinh tế tỉnh và thúc đẩy cơ cấu tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp đưa Phú Yên cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp vào năm 2030.

2.2. Điều chỉnh mục tiêu cụ thể đến năm 2020 và bổ sung tầm nhìn đến năm 2030 theo phương án chọn

2.2.1. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

- Tỷ trọng GRDP công nghiệp trong GRDP toàn tỉnh vào năm 2020 là 27,89% (Tỷ trọng GRDP công nghiệp và xây dựng trong GRDP toàn tỉnh vào năm 2020 là 36,12%).

- Nhịp độ tăng trưởng GRDP công nghiệp bình quân hàng năm của giai đoạn 2016 - 2020 là 19,1%.

- Nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm của giai đoạn 2016 - 2020 là 19,4%.

2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2030

- Tỷ trọng GRDP công nghiệp trong GRDP toàn tỉnh vào năm 2030 là 37,41% (Tỷ trọng GRDP công nghiệp và xây dựng trong GRDP toàn tỉnh vào năm 2030 là 49%).

- Nhịp độ tăng trưởng GRDP công nghiệp bình quân hàng năm của giai đoạn 2021 - 2030 là 14,5%.

- Nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm của giai đoạn 2021 - 2030 là 14,6%.

II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

1. Xác định các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển

Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh xác định các nhóm ngành công nghiệp tập trung ưu tiên phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gồm: Chế biến nông, lâm, thủy hải sản; Dược phẩm; Dệt may; Sản phẩm từ công nghệ mới; Công nghiệp phần mềm và nội dung số; Hóa chất; Năng lượng; Thiết bị điện tử, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin; Cơ khí chế tạo; Công nghiệp hỗ trợ.

2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

2.1. Công nghiệp chế biến, chế tạo

2.1.1. Nhóm ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, đồ uống, thuốc lá

a) Về phát triển công nghiệp mía đường và các sản phẩm sau đường

- Tiếp tục đầu tư nâng công suất các nhà máy đường hiện có phù hợp với sự phát triển vùng nguyên liệu mía của tỉnh và từng nhà máy. Đầu tư nhà máy sản xuất đường ăn kiêng tại huyện Tây Hòa. Đến năm 2020 tổng năng lực sản xuất của các nhà máy đạt 16.000 tấn mía ngày; đến năm 2030 đạt 20.000 tấn mía ngày.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư dự án sản xuất ethanol 6 triệu lít/năm. Phát huy năng lực sản xuất của các nhà máy cồn hiện có (11 triệu lít/năm) gắn với các nhà máy đường. Sau năm 2020 nghiên cứu sản xuất một số sản phẩm sử dụng cồn.

- Gọi vốn đầu tư vào một số lĩnh vực như: sản xuất các sản phẩm từ đường, từ bã mía... gắn với các nhà máy đường theo quy mô phù hợp.

b) Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản và thịt

- **Về chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu:** Củng cố và tạo điều kiện cho các nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh phát huy hết năng lực sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm. Kêu gọi đầu tư mới một số nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu; sản xuất sản phẩm từ nguồn phụ phẩm tại các khu, CCN. Phân đầu đến năm 2020 tổng năng lực chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu đạt 11.000 - 15.000 tấn sản phẩm/năm và chế biến phụ phẩm đạt 3.000 - 5.000 tấn/năm; đến năm 2030 tổng năng lực chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu đạt 25.000 - 30.000 tấn và chế biến phụ phẩm đạt 10.000 - 15.000 tấn/năm.

- **Về chế biến thủy sản đóng hộp:** Tập trung củng cố, đầu tư mở rộng và đầu tư mới các cơ sở chế biến thủy sản đóng hộp. Phân đầu đến năm 2020 tổng năng lực chế biến thủy sản đóng hộp đạt 7.000 - 8.000 tấn sản phẩm/năm; đến năm 2030 đạt 10.000 - 15.000 tấn sản phẩm/năm.

- **Về chế biến thủy sản khô, tẩm sấy:** Phát triển nghề chế biến thủy sản khô, tẩm sấy; hình thành làng nghề và làm vệ tinh cho các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu trực tiếp. Phân đầu đến năm 2030 tổng năng lực chế biến thủy sản khô xuất khẩu, thủy sản tẩm sấy đạt 4.000 - 5.000 tấn sản phẩm/năm.

- **Về chế biến nước mắm:** Khuyến khích hình thành, phát triển làng nghề chế biến nước mắm truyền thống gắn với các địa danh nổi tiếng trên địa bàn tỉnh. Phân đầu đến năm 2020 sản lượng nước mắm đạt 20 triệu lít/năm; đến năm 2030 đạt 40 triệu lít/năm.

- **Về chế biến thịt gia súc, gia cầm, vật nuôi:** Tiếp tục gọi vốn đầu tư nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm,... với công suất phù hợp gắn với đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu.

c) Chế biến các loại thực phẩm khác

- Tiếp tục đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, đa dạng hóa sản phẩm từ nhân hạt điều. Tạo điều kiện để các nhà máy chế biến dầu điều phát huy tác dụng. Phân đầu đến năm 2020 tổng năng lực chế biến nhân hạt điều trên 20.000 tấn sản phẩm/năm; đến năm 2030 đạt trên 30.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tiếp tục gọi vốn đầu tư các nhà máy: Sản xuất thực phẩm ăn liền; Chế biến thức ăn nhanh; Chế biến bột dinh dưỡng; Chế biến sản phẩm từ nông nghiệp hữu cơ, rau củ quả... sử dụng nguồn nguyên liệu tại địa phương và vùng phụ cận...

- Thực hiện quy hoạch vùng nguyên liệu sản gắn với từng nhà máy hiện có để đến năm 2020 diện tích quy hoạch vùng nguyên liệu sản cho các nhà máy giảm còn 11.000 ha theo Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp tỉnh. Tích cực nghiên cứu đầu tư sản xuất một số loại sản phẩm từ tinh bột. Đến năm 2020 tổng năng lực chế biến tinh bột và sản phẩm từ tinh bột đạt 150.000 tấn sản phẩm/năm; sau năm 2020, tiếp tục đầu tư đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng sản xuất phù hợp với năng suất, chất lượng sản của vùng nguyên liệu được quy hoạch gắn với từng nhà máy.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư chế biến các loại thực phẩm khác phù hợp với yêu cầu của thị trường, góp phần đa dạng hóa sản phẩm công nghiệp tinh và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

d) Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và thuốc lá

- Tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư nâng công suất nhà máy bia Masan Phú Yên. Phân đầu tổng công suất các nhà máy bia đạt khoảng 100 triệu lít/năm vào năm 2020; đến năm 2030 đạt 300 triệu lít. Tạo điều kiện để dự án sản xuất rượu công suất 3 triệu lít/năm gắn với dự án sản xuất đường ăn kiêng tại Tây Hòa sớm đi vào hoạt động.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nhà máy sản xuất nước giải khát từ các loại quả, nước sữa từ các loại đậu, nước uống bổ dưỡng từ cây dược liệu... có công nghệ tiên tiến, hiện đại với quy mô phù hợp.

- Khuyến khích đầu tư dự án chế biến sữa công suất 100.000 lít/ngày.

- Tạo điều kiện để Xí nghiệp thuốc lá Phú Yên phát huy công suất 66 triệu bao/năm; nghiên cứu đầu tư nhà máy sản xuất sợi thuốc lá khi có điều kiện.

đ) Công nghiệp chế biến gỗ, giấy, mây tre lá

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất. Phân đầu tổng năng lực sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu đạt 15.000 m³ vào năm 2020 và đạt 25.000 m³ vào năm 2030.

- Đầu tư các nhà máy sản xuất bao bì từ gỗ, giấy; sản xuất ván dăm; sản xuất chất đốt công nghiệp ở dạng viên nén từ củi mùn cưa, dăm bào... ở các địa bàn có điều kiện và phù hợp với vùng nguyên liệu.

- Tích cực nhân cấy, phát triển nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ như: chạm trổ, điêu khắc... Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất hàng mây tre lá thủ công mỹ nghệ xuất khẩu phát triển làm hạt nhân cho sự hình thành phát triển các làng nghề mây tre lá thủ công mỹ nghệ ở khu vực nông thôn.

- Củng cố, phát triển các làng nghề sản xuất các sản phẩm từ tre, cói, đót... truyền thống theo hướng nâng cao chất lượng, kết hợp các loại vật liệu khác nhằm làm đa dạng, phong phú chủng loại và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

2.1.2. Nhóm ngành công nghiệp hóa chất

a) Công nghiệp dược phẩm, dược liệu

Khuyến khích các nhà máy sản xuất dược phẩm hiện có tiếp tục đầu tư chiều sâu, đa dạng hóa sản phẩm đạt các tiêu chuẩn quốc tế; nghiên cứu nâng công suất nhà máy trong giai đoạn 2021 - 2030. Khuyến khích đầu tư các dự án: Bào chế thuốc đạt chuẩn GMP; sản xuất nguyên liệu làm thuốc, nguyên liệu hóa dược vô cơ, tá dược, thảo dược... gắn với phát triển vùng trồng cây dược liệu phù hợp.

b) Công nghiệp hóa chất

- Tạo điều kiện thuận lợi để triển khai và sớm đưa vào hoạt động dự án nhà máy phối trộn và sản xuất xăng, dầu và dầu nhờn. Khuyến khích đầu tư các dự án sản xuất ethanol để phục vụ yêu cầu sản xuất xăng sinh học E5 và E10; phát triển các dự án sản xuất, sang chiết khí công nghiệp, khí dầu mỏ hóa lỏng...

- Phát triển sản xuất hóa chất tẩy rửa; sơn các loại; keo dán tổng hợp; hóa chất từ muối biển...

c) Công nghiệp sản xuất phân bón, cao su, nhựa

- Đầu tư mới, đầu tư chiều sâu và mở rộng các nhà máy sản xuất phân bón hiện có. Phân đầu đến năm 2020 các nhà máy phát huy tốt năng lực sản xuất đã đầu tư, đến năm 2030 tổng năng lực sản xuất đạt 300.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tạo điều kiện cho các nhà máy chế biến mủ cao su phát triển sản xuất với quy mô phù hợp với vùng nguyên liệu. Khuyến khích đầu tư sản xuất các sản phẩm từ cao su: lốp xe, ủng cao su, trục xát gạo, chỉ tiết cao su chịu dầu mỡ, cao su chống va đập, chống rung...

- Tập trung củng cố Xí nghiệp nhựa hiện có. Thu hút đầu tư sản xuất sản phẩm nhựa công nghiệp và xây dựng, nhựa cho thiết bị cách điện, ngư lưới cụ phục vụ đánh bắt thủy sản, đồ chơi trẻ em... Phấn đấu đến năm 2020 năng lực sản xuất sản phẩm nhựa các loại đạt 5.000 tấn/năm và đến năm 2030 là 30.000 tấn/năm.

- Khuyến khích đầu tư sản xuất các sản phẩm từ vật liệu Compozite; nhựa tổng hợp...

2.1.3. Nhóm ngành công nghiệp dệt may, giày dép

- Tạo điều kiện để các cơ sở may công nghiệp hiện có đầu tư mở rộng, hiện đại hóa thiết bị, chuyển dần từ may gia công sang sản xuất các sản phẩm có thương hiệu, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường hướng đến xuất khẩu trực tiếp. Đầu tư xây dựng và đưa cụm công nghiệp dệt may tại An Mỹ vào hoạt động. Đến năm 2020 đạt sản lượng 20 triệu sản phẩm quy chuẩn/năm; đến năm 2030 đạt 40 triệu sản phẩm quy chuẩn/năm. Phát triển sản xuất các sản phẩm từ da, giả da. Đầu tư xí nghiệp sản xuất giày dép từ chất liệu da, giả da, vải... với công suất 3 - 5 triệu đôi/năm.

- Khuyến khích đầu tư sản xuất nguyên, phụ liệu cho ngành dệt, may, giày dép nhằm tăng tỷ lệ sử dụng nguyên liệu nội địa. Nghiên cứu đầu tư nhà máy cán bông gắn với phát triển vùng nguyên liệu bông vải trên địa bàn tỉnh.

2.1.4. Nhóm ngành cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin

a) Công nghiệp cơ khí

- rà soát, đánh giá hoạt động nhà máy sản xuất ô tô JRD để có giải pháp hỗ trợ phát triển hoặc điều chỉnh phù hợp. Khuyến khích đầu tư các dự án lắp ráp xe tải, máy kéo, xe nông dụng...

- Khuyến khích phát triển ngành cơ khí phụ trợ, sản xuất động cơ thể hệ mới, sản xuất thiết bị cơ khí chính xác; máy động lực, thiết bị phục vụ cơ giới hóa khâu làm đất, thu hoạch, bảo quản và thiết bị chế biến sau thu hoạch...

- Khuyến khích phát triển các nhà máy: Gia công sản xuất các loại khuôn mẫu, bán thành phẩm làm bằng các loại thép hợp kim, thép không gỉ...; nhà máy sản xuất ống thép; khung thép tiền chế, tấm lợp...

- Đầu tư xây dựng cụm công nghiệp sửa chữa, đóng mới tàu thuyền theo quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu đóng mới và sửa chữa tàu công suất nhỏ, trung bình.

- Hình thành các cơ sở sản xuất ngư cụ, cơ khí sửa chữa tàu thuyền tại các địa phương ven biển, các cơ sở cơ khí chế tạo nhỏ, dịch vụ cơ khí phục vụ nhu cầu sửa chữa nông cụ, thiết bị ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

b) Công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, kinh tế số

Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ số... để đáp ứng sự phát triển nhanh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Khuyến khích đầu tư sản xuất các thiết bị linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông, thiết bị tự động hóa... Hỗ trợ phát triển các dự án công nghiệp công nghệ thông tin; ưu tiên phát triển công nghiệp phần mềm, nội dung số, vi mạch, dịch vụ công nghệ thông tin...

2.2. Công nghiệp khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng

2.2.1. Công nghiệp khai thác mỏ

Tích cực kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản theo công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường với quy mô hợp lý. Khai thác, chế biến các loại khoáng sản có giá trị kinh tế; hạn chế tối đa việc khai thác và chế biến thô khoáng sản để xuất khẩu. Không khuyến khích các dự án khai thác khoáng sản chiếm dụng nhiều diện tích đất.

- *Khai thác và chế biến các sản phẩm từ Diatomite*: Khuyến khích đầu tư các nhà máy chế biến sâu Diatomite. Phấn đấu đến năm 2020 sản lượng các sản phẩm từ Diatomite đạt 10.000 tấn/năm và năm 2030 đạt 30.000 - 50.000 tấn/năm.

- *Nước khoáng*: Duy trì sản lượng khai thác nước khoáng đóng chai ở Phú Sen. Khai thác nguồn nước nóng gắn với đầu tư các điểm du lịch điều dưỡng... tại một số điểm nước khoáng nóng như Trà Ô, Triêm Đức, Lạc Sanh...

- *Các khoáng sản khác*: Tổ chức khai thác và khai thác tận thu một số khoáng sản khác theo quy hoạch được duyệt để phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

2.2.2. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

- Tạo điều kiện cho các dự án sản xuất gạch Tuynel, gạch không nung... phát triển. Khuyến khích đầu tư sản xuất các loại vật liệu cơ bản: vật liệu xây không nung, cấu kiện bê tông, vật liệu lợp, vật liệu trang trí và các loại vật liệu mới... với chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, phong phú, thân thiện với môi trường.

- Củng cố và tạo điều kiện cho Nhà máy xi măng phát huy tốt năng lực sản xuất hiện có và đầu tư nâng công suất khi đủ điều kiện.

- Đối với nhóm đá ốp lát và trang trí: Hạn chế xây dựng thêm nhà máy mới, tạo điều kiện cho các nhà máy hiện có phát huy hết công suất và tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất. Phấn đấu đến năm 2030 đạt 1,5 triệu m² các loại sản phẩm/năm.

- Đối với các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Tổ chức sắp xếp lại lực lượng khai thác theo hướng hình thành các doanh nghiệp chuyên khai thác và được đầu tư các thiết bị chuyên dùng nhằm hạn chế tối đa tình trạng khai thác bừa bãi, trái phép gây tác hại đến cảnh quan, môi trường.

2.3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước

2.3.1. Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện

- Đối với nguồn phát điện: Khai thác có hiệu quả các nhà máy thủy điện hiện có; phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương trong quản lý để thực hiện hài hòa 3 mục tiêu: phòng lũ, chống hạn và khai thác hiệu quả tiềm năng. Triển khai đầu tư các dự án năng lượng mới; năng lượng tái tạo... theo Quy hoạch. Khuyến khích các cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ gia đình tham gia phát triển điện mặt trời trên mái nhà có nối lưới.

- Đối với hệ thống lưới điện: Tiếp tục đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện theo quy hoạch để đạt tiêu chí N-1 và đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội tỉnh.

2.3.2 Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối nước: Xây dựng nhà máy nước công suất 100.000 - 300.000m³/ngày đêm để phục vụ cho Khu kinh tế Nam Phú Yên. Nâng công suất các nhà máy nước hiện có. Xây dựng mới nhà máy nước

tại Hòa Vinh, Phú Thứ, Sơn Long (Vân Hòa) và phường Xuân Lộc. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cấp và phân phối nước tại thành phố Tuy Hòa và từ các nhà máy đến các khu đô thị, khu công nghiệp và một số cụm công nghiệp. Đối với các cụm công nghiệp phân bố rải rác, xa các nhà máy sản xuất nước sạch sẽ được đầu tư các trạm cung cấp nước tại chỗ với quy mô phù hợp. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất và phân phối nước sạch với quy mô nhỏ ở khu vực nông thôn, miền núi.

2.4. Công nghiệp hỗ trợ

Phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho các ngành: dệt may, giày dép; lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo; điện tử, tin học và công nghiệp công nghệ cao.

2.5. Công nghiệp môi trường

Huy động các nguồn vốn để đầu tư nhà máy xử lý rác, chất thải gắn với phát điện, sản xuất vật liệu xây dựng, phân bón... từ rác thải, chất thải với quy mô phù hợp ở các địa phương. Khuyến khích đầu tư các dự án sản xuất các sản phẩm, thiết bị xử lý môi trường.

2.6. Phát triển ngành nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp nông thôn

- Tập trung xây dựng, phát triển các làng nghề, nhất là các làng nghề truyền thống, làng nghề có tiềm năng gắn với phát triển du lịch; du nhập và nhân rộng một số nghề tiểu thủ công nghiệp mới phù hợp với điều kiện địa phương.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các địa phương thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030 nhằm nâng cao hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

3. Định hướng tổ chức lại một số lĩnh vực

- Đối với các nhà máy sản xuất cầm chừng, kém hiệu quả: Tích cực phối hợp với chủ doanh nghiệp để tìm giải pháp phục hồi sản xuất theo công suất thiết kế hoặc thay đổi sản phẩm mục tiêu; chuyển nhượng hoặc kết thúc dự án, trả lại mặt bằng cho địa phương để thu hút dự án đầu tư mới.

- Đối với các khu, cụm công nghiệp: Rà soát để định hướng điều chỉnh lại tổ chức sản xuất theo hướng hình thành các pháp nhân độc lập và hỗ trợ để doanh nghiệp sử dụng hiệu quả hơn nguồn lao động của khu vực nhằm đảm bảo 2 mục tiêu: tăng nguồn thu ngân sách và giải quyết việc làm cho người dân.

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO VÙNG, LÃNH THỔ

1. Tổ chức sản xuất công nghiệp theo vùng

1.1. Vùng đồng bằng và ven biển: Tập trung phát triển mạnh các ngành, sản phẩm công nghiệp: chế biến các sản phẩm từ nông, lâm, thủy sản; chế biến thực phẩm, đồ uống; chế biến thức ăn gia súc; dược liệu, hóa dược; công nghiệp dệt may, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ; công nghiệp cơ khí chế tạo và sửa chữa máy móc thiết bị; sửa chữa và đóng tàu thuyền; sản xuất thiết bị điện, điện tử, công nghệ tự động, công nghệ số; hàng tiêu dùng; công nghiệp hỗ trợ; năng lượng; vật liệu xây dựng, chế biến khoáng sản; công nghiệp dịch vụ...

1.2. Vùng trung du và miền núi: Phát triển các dạng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; chế biến nông sản, lâm sản; thức ăn gia súc, gia cầm; chế biến thịt, sữa gắn với phát triển hợp lý vùng nguyên liệu; khai thác khoáng sản, sản xuất vật

liệu xây dựng; công nghiệp cơ khí sản xuất công cụ lao động và sửa chữa máy móc thiết bị; công nghiệp may; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; công nghiệp dịch vụ...

2. Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp

2.1. Quy hoạch xây dựng và phát triển các KCN tập trung

Đến năm 2030, Phú Yên có 8 khu công nghiệp với tổng diện tích 2.768,5 ha. Theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Phú Yên thì quy hoạch sử dụng đất của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 được điều chỉnh với tổng diện tích là 2.215,1 ha.

a) *Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu*: Tập trung phát triển các loại hình công nghiệp nhẹ, không ô nhiễm hoặc ô nhiễm ít, quy mô vừa và nhỏ; các ngành công nghệ cao; lắp ráp điện tử tin học; lắp ráp ô tô xe máy; cơ khí chế tạo máy nông - công nghiệp; vật liệu xây dựng; chế biến nông, lâm, hải sản; may mặc, giày dép xuất khẩu; sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu...

b) *Khu công nghiệp An Phú*: Đây là khu công nghiệp nằm trong thành phố Tuy Hòa nên hạn chế phát triển theo chức năng hiện có, dần chuyển thành khu công nghệ cao khi có điều kiện và ưu tiên lựa chọn thu hút đầu tư những ngành, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng lớn, sử dụng ít lao động, sử dụng công nghệ sạch nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường thành phố và vùng phụ cận.

c) *Khu công nghiệp Hòa Hiệp*: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống; may mặc, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ; cơ khí; sản xuất hàng tiêu dùng; vật liệu xây dựng; vật liệu trang trí nội thất; công nghiệp hỗ trợ...

d) *Các Khu công nghiệp mới trong Khu Kinh tế Nam Phú Yên*: Tập trung phát triển công nghiệp năng lượng; công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phần mềm, nội dung số; công nghiệp hóa chất và nhiều dự án quan trọng khác để tạo sự đột phá cho ngành công nghiệp phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

2.2. Quy hoạch xây dựng và phát triển mạng lưới cụm công nghiệp

Theo Quy hoạch phát triển mạng lưới cụm công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt thì đến năm 2020 toàn tỉnh có 18 cụm công nghiệp với tổng diện tích 590,75 ha, đến năm 2030 có 27 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.007,75 ha. Theo Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Phú Yên thì quy hoạch sử dụng đất của các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 được điều chỉnh với tổng diện tích là 275,23 ha.

- Đối với các cụm công nghiệp vùng đồng bằng và ven biển: Định hướng phát triển các ngành chủ yếu: chế biến thực phẩm; dệt may; giày dép; hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ; cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa và đóng tàu thuyền; sản xuất thiết bị điện, điện tử; hàng tiêu dùng; công nghiệp hỗ trợ; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến khoáng sản; phân bón; sản xuất nhựa bao bì, ngư lưới cụ; công nghiệp dịch vụ... và các lĩnh vực, ngành nghề khác phù hợp quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương.

- Đối với các cụm công nghiệp vùng trung du miền núi: Hướng phát triển tập trung vào công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản có quy mô phù hợp với khả năng phát triển vùng nguyên liệu; chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp cơ khí, sản xuất công cụ lao động và sửa chữa máy móc thiết bị; công nghiệp may; đan lát, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ... và các lĩnh vực, ngành nghề khác phù hợp quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của địa phương.

2.3. Định hướng tổ chức sản xuất công nghiệp - TTCN theo huyện, thị xã, thành phố

- *Thành phố Tuy Hòa*: Ưu tiên thu hút đầu tư và lựa chọn những ngành, sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng lớn và ít ảnh hưởng đến môi trường. Tập trung phát triển công nghiệp đồ điện gia dụng, điện tử; sản xuất bánh kẹo, bột dinh dưỡng, thực phẩm ăn liền; chế biến nông sản, thủy hải sản tẩm sấy; sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch; cơ khí gia công, sửa chữa và cơ khí chế tạo phụ tùng máy móc, thiết bị, công cụ lao động...

- *Thị xã Sông Cầu*: Tập trung phát triển các nghề chế biến nước mắm, hải sản khô, tẩm sấy; chế biến nông sản, thực phẩm; chế biến thức ăn gia súc; sản xuất các sản phẩm phục vụ du lịch; củng cố phát triển các làng nghề: muối Tuyệt Diêm, rượu Quán Đế, nước mắm Gành Đỏ, nước mắm và chế biến cá cơm Hòa An; khôi phục và phát triển nghề sản xuất các sản phẩm từ dừa trên cơ sở nâng cao chất lượng và đa dạng sản phẩm từ dừa...; phát triển các dự án năng lượng mới...

- *Huyện Phú Hòa và Tây Hòa*: Tập trung phát triển các nghề chế biến nông sản, thực phẩm như: Bún, bánh phở, bánh tráng; chế biến sản phẩm từ nông, lâm sản; may mặc, giày dép; sản phẩm xuất khẩu từ mây, tre, gỗ mỹ nghệ, gia dụng cao cấp (bàn, tủ, ghế...) từ vật liệu ván nhân tạo, nhôm, inox; cơ khí gia công, sửa chữa và cơ khí chế tạo thiết bị, công cụ lao động; sản xuất các loại vật liệu xây dựng không nung; năng lượng mới... Củng cố nâng cao chất lượng và mở rộng các làng nghề: bánh tráng Đông Bình, bún Định Thành, bó chổi Mỹ Thành, đan đất Vinh Ba; nghiên cứu xây dựng hình thành làng nghề sản xuất sản phẩm xuất khẩu từ mây, tre gắn với các doanh nghiệp hiện có.

- *Huyện Đông Hòa*: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm; may, giày dép; hàng thủ công mỹ nghệ; cơ khí; hàng tiêu dùng; vật liệu xây dựng không nung, vật liệu trang trí nội thất; công nghiệp hỗ trợ; thiết bị điện, điện tử;... Phát triển nghề chế biến nước mắm, chế biến hải sản khô và tẩm sấy ở các xã ven biển; sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ khách tham quan du lịch. Củng cố các làng nghề dệt chiếu cói Phú Hòa, Thọ Lâm...

- *Huyện Tuy An*: Tập trung phát triển các ngành nghề chế biến hải sản khô, tẩm sấy, nước mắm; chế biến hoa quả; nông sản, thực phẩm; vật liệu xây dựng không nung; năng lượng mới; cơ khí gia công, sửa chữa và cơ khí chế tạo thiết bị, công cụ lao động; sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ... Củng cố và mở rộng các làng nghề: bánh tráng Hòa Đa, dệt chiếu cói Phú Tân 1...

- *Các huyện Đồng Xuân, Sơn Hòa và Sông Hinh*: Tập trung phát triển nghề chế biến các sản phẩm nông sản như: sắn, ngô, tiêu, mít, chuối, đậu các loại...; chế biến gỗ hoặc sơ chế nguyên liệu nông, lâm sản để phục vụ cho các nhà máy chế

biến công nghiệp; phát triển nghề mộc, rèn, sản xuất các loại vật liệu xây dựng không nung; năng lượng mới; cơ khí gia công, sửa chữa và cơ khí chế tạo thiết bị, công cụ lao động; khôi phục và phát triển các sản phẩm thổ cẩm để phục vụ du lịch... Đối với huyện Sơn Hòa tập trung khôi phục phát triển các làng nghề: dệt thổ cẩm Suối Trai, mắm thom Sơn Xuân, khô bò một nắng; huyện Đồng Xuân cần củng cố và mở rộng làng nghề đan lát Thanh Đức.

IV. KHÁI TOÁN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư tăng thêm cho cả thời kỳ từ nay đến 2030 là khoảng 206.900 tỷ đồng; bình quân 13.793 tỷ đồng/năm.

- Phân kỳ đầu tư:

+ Giai đoạn từ nay đến năm 2020: 45.900 tỷ đồng; bình quân 9.180 tỷ đồng/năm;

+ Giai đoạn 2021 - 2030: 161.000 tỷ đồng; bình quân 16.100 tỷ đồng/năm.

- Phân nguồn vốn đầu tư:

+ Ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp theo: Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT; Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 73/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh Phú Yên): 612 tỷ đồng;

+ Vốn doanh nghiệp, vốn tự có của dân: 206.178 tỷ đồng.

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm các giải pháp về tạo môi trường

1.1. Xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ: Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp như: logistics; tài chính, thuế quan, ngân hàng; thủ tục đầu tư; tư vấn thông tin pháp luật, trợ giúp pháp lý; hỗ trợ tìm kiếm đối tác sản xuất kinh doanh, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ triển lãm; cung cấp thông tin thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao, thiết bị hiện đại vào sản xuất; hỗ trợ đào tạo; đẩy mạnh các hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại...

1.2. Các giải pháp về cơ sở hạ tầng

- Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu Kinh tế Nam Phú Yên trở thành động lực phát triển của tỉnh. Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng các khu công nghiệp: đa ngành, khu công nghệ cao... Đầu tư nâng cấp cảng Vũng Rô và xây dựng mới cảng nước sâu Bãi Góc trở thành cảng chuyên dùng.

- Về hệ thống giao thông: Tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển hệ thống giao thông để tạo sự kết nối thuận tiện từ các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế đến hệ thống giao thông bên ngoài.

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông với công nghệ tiên tiến, có độ bao phủ rộng khắp, dung lượng lớn, cung cấp đa dịch vụ với chất lượng tốt và có hiệu quả; đảm bảo an toàn an ninh thông tin.

- Tiếp tục đầu tư mới, đầu tư mở rộng, nâng cấp, cải tạo hệ thống điện theo quy hoạch. Đẩy mạnh đầu tư nâng cấp hệ thống điện ở khu vực nông thôn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất công nghiệp - TTCN nông thôn phát triển.

- Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cung cấp nước cho các khu, cụm công nghiệp và đô thị. Phát triển hệ thống cung cấp nước sạch ở nông thôn và miền núi. Đầu tư hệ thống thoát nước, xây dựng hệ thống xử lý nước thải của các nhà máy, các khu, cụm công nghiệp và có biện pháp xử lý tốt nhằm bảo đảm môi trường.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp theo tiến độ nhằm đáp ứng nhu cầu mặt bằng sản xuất của các nhà đầu tư. Trong đó cần đặc biệt ưu tiên kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện đầu tư hạ tầng và khai thác các khu, cụm công nghiệp theo hình thức xã hội hóa để giảm áp lực vốn đầu tư của nhà nước; phân đầu trong thời gian đến có 1-2 khu, cụm công nghiệp được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh. Đối với các khu, cụm công nghiệp hình thành mới cần tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để phục vụ cho thu hút đầu tư. Rà soát lại mặt bằng của các cơ sở sản xuất công nghiệp hiện có và sắp xếp hợp lý để không ảnh hưởng đến môi trường và mỹ quan đô thị.

1.3. Giải pháp thu hút vốn đầu tư: Thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp như: vốn ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, vốn nhân dân, vốn đầu tư nước ngoài...

1.4. Các giải pháp về ứng dụng khoa học và công nghệ: Triển khai thực hiện và hoàn thành tốt: Chương trình hành động của Tỉnh uỷ về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh; Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tạo sự gắn kết giữa doanh nghiệp với cơ sở nghiên cứu để triển khai ứng dụng và xây dựng thị trường khoa học công nghệ. Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới... Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào phát triển sản xuất kinh doanh.

1.5. Các giải pháp về phát triển, đào tạo nguồn nhân lực

- *Về đội ngũ cán bộ:* Chú trọng đến công tác đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật. Bố trí, sử dụng có hiệu quả năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ. Có chính sách xã hội hóa đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và chính sách đãi ngộ, thu hút nhân tài, chuyên gia giỏi trong từng chuyên ngành công nghiệp về làm việc tại tỉnh.

- *Về lực lượng lao động:* Đổi mới cơ chế đào tạo theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa trong đào tạo nghề là chủ yếu. Nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trên địa bàn tỉnh; tập trung đào tạo các ngành nghề đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao mà tỉnh đang có nhu cầu.

1.6. Về phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm: Đẩy mạnh và đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thương hiệu sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp; chú trọng ứng dụng thương mại điện tử, công nghệ thông tin. Tích cực tìm kiếm thị trường thông qua các tổ chức ngoại giao, tham tán thương mại, đẩy mạnh và mở rộng các hoạt động hợp tác kinh tế quốc tế của tỉnh. Đưa vào hoạt động Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh và thực hiện có hiệu quả lộ trình thương mại điện tử. Tạo điều kiện để nâng cao khả năng tiếp thị của doanh nghiệp:

Tổ chức các hội nghị, hội thảo về chiến lược kinh doanh, phát triển thị trường...

1.7. Các giải pháp về tài chính và tín dụng: Huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư các khu, cụm công nghiệp; khai thác nguồn vốn khoa học công nghệ cho phát triển sản phẩm mới. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho phát triển công nghiệp hỗ trợ, cơ khí trọng điểm, công nghiệp nông thôn...

1.8. Các giải pháp về bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai: Triển khai thực hiện và hoàn thành tốt Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh; Chương trình hành động về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Kế hoạch tăng trưởng xanh. Phát triển công nghiệp đảm bảo theo quy hoạch được duyệt. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp; đầu tư ứng dụng công nghệ mới, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp... Phát triển các loại hình công nghiệp xanh, thân thiện với môi trường, hài hòa với phát triển dịch vụ du lịch và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng và hệ thống xử lý nước thải tại các khu, CCN. Hỗ trợ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường di dời vào các cụm công nghiệp.

1.9. Các giải pháp về công tác quản lý nhà nước: Cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI); Chỉ số cải cách hành chính (PI), tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng nhằm khai thác tốt nhất nội lực và thu hút tối đa ngoại lực. Tăng cường công tác quản lý nhà nước bằng quy hoạch, kế hoạch; kịp thời điều chỉnh, bổ sung quy hoạch để phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

2. Nhóm các giải pháp về cơ chế chính sách

2.1. Chính sách khuyến khích đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp: Xây dựng và ban hành cơ chế chính sách khuyến khích mạnh để thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn của tỉnh. Tích cực tuyên truyền, phổ biến các chính sách ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước; cơ chế xử lý tiền bồi thường giải phóng mặt bằng; hướng dẫn thủ tục hưởng ưu đãi,.. Tăng cường cung cấp các dịch vụ hỗ trợ và trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2. Chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ: Ban hành chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ nhằm đào tạo, thu hút nguồn nhân lực có trình độ khoa học cao đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành công nghiệp.

3. Nhóm các giải pháp liên quan

3.1. Giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ: Vận dụng chính sách hỗ trợ của Trung ương trong thu hút đầu tư các ngành công nghiệp hỗ trợ theo Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh. Tích cực triển khai các chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ máy móc thiết bị tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

3.2. Giải pháp phát triển vùng nguyên liệu: Tiếp tục thực hiện quy hoạch các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản gắn với các nhà máy chế biến. Các nhà máy cần tập trung đầu tư xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu thông qua việc

tham gia đầu tư hạ tầng; hỗ trợ nông dân đầu tư giống mới; cơ giới hóa các khâu sản xuất; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, thu hoạch, sơ chế, bảo quản... để nâng cao chất lượng nguyên liệu và hiệu quả sản xuất. Tạo thuận lợi trong việc thuê, giao đất và cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đối với các hộ nông dân. Đẩy mạnh chương trình dồn điền tích thửa, tạo ra những cánh đồng mẫu lớn để phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tích cực triển khai các chương trình khuyến nông, khuyến công và xúc tiến thương mại để hỗ trợ các hộ tham gia sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

Phụ lục số 1**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND
ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2020 (Theo Quy hoạch 2009)	Năm 2020 (Điều chỉnh)
1	GRDP công nghiệp (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	8.140	9.790
2	Tỷ trọng GRDPCN trong GRDP tỉnh	%	39,00	27,89
3	Nhịp độ tăng trưởng GRDP công nghiệp giai đoạn 2016-2020	%/năm	18,2	19,1
4	Giá trị sản xuất công nghiệp (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	30.000	34.320
5	Nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016 - 2020	%/năm	19,5	19,4
6	Nhu cầu vốn đầu tư tăng thêm cho ngành công nghiệp giai đoạn 2016 – 2020 (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	84.000	45.900

Phụ lục số 2

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND
ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2020	Năm 2030	Nhịp độ tăng bình quân hàng năm (%)	
					2016- 2020	2021- 2030
1	GRDP công nghiệp (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	9.790	38.000	19,1	14,5
2	Tỷ trọng GRDP CN/GRDP tỉnh	%	27,89	37,41		
3	Giá trị SXCN (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	34.320	134.670	19,4	14,6
4	Nhu cầu vốn đầu tư tăng thêm cho ngành công nghiệp (Giá hiện hành): - Giai đoạn 2016 - 2020 - Giai đoạn 2021 - 2030	Tỷ đồng	45.900	161.000		

Phụ lục số 3

TỔNG NHU CẦU ĐẤT CHO SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND
ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Khu công nghiệp	Ha	2.215,1	2.768,5
2	Cụm công nghiệp	Ha	564,7	1.007,8
3	Ngoài khu, cụm công nghiệp (gồm các dự án năng lượng các dự án gắn với vùng nguyên liệu)	Ha	1.235,0	2.000,0
	Tổng cộng	Ha	4.014,8	5.776,3

**DANH MỤC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND
ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)*

1. Chế biến nông, lâm, thủy hải sản.
2. Dệt may.
3. Sản phẩm từ công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghiệp phần mềm, nội dung số...).
4. Dược phẩm.
5. Hóa chất (hóa chất cơ bản, phân bón, phân hữu cơ vi sinh, hóa dầu...).
6. Thiết bị điện tử, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin.
7. Cơ khí chế tạo (máy móc thiết bị chính xác, ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử...).
8. Công nghiệp hỗ trợ, gồm:
 - Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày;
 - Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất lắp ráp ô tô và cơ khí chế tạo;
 - Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử, tin học;
 - Công nghiệp hỗ trợ ngành công nghệ cao.

Phụ lục số 5**DANH MỤC MỘT SỐ DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND
ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh)*

1. Dự án Nhà máy đường ăn kiêng 15.000 tấn sản phẩm/năm; tinh bột sắn (nguyên liệu từ sắn lát khô), bắp 15.000 tấn sản phẩm/năm; cồn tinh luyện 6 triệu lít năm; rượu 3 triệu lít năm. Vốn đầu tư 495 tỷ đồng.
2. Các dự án chế biến thủy, hải sản đông lạnh và đóng hộp: Tổng công suất chế biến: 20.000 tấn sản phẩm/năm. Vốn đầu tư 10 triệu USD.
3. Dự án sản xuất nước mắm, muối ăn, cá biển sạch tại Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu - Khu vực 2. Vốn đầu tư 1.000 tỷ đồng.
4. Dự án phát triển đàn bò và xây dựng các Nhà máy chế biến 100.000 lít sữa tươi/ngày và 6.000 tấn thịt/năm. Vốn đầu tư 50 triệu USD.
5. Dự án đầu tư Trung tâm sản xuất hàng may mặc Phong Phú 10 triệu sản phẩm may/năm và 13,5 triệu sản phẩm dệt kim/năm. Vốn đầu tư 630 tỷ đồng.
6. Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol KCP huyện Sơn Hòa 60.000 lít/ngày. Vốn đầu tư 26 triệu USD.
7. Dự án Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử và lắp ráp sản phẩm điện tử gia dụng. Vốn đầu tư 6 triệu USD.
8. Các dự án phù hợp với cách mạng công nghiệp 4.0: sản xuất phần mềm, nội dung số, công nghiệp công nghệ thông tin Vốn đầu tư 500 triệu USD.
9. Dự án công nghiệp công nghệ cao. Vốn đầu tư 130 triệu USD.
10. Dự án sản xuất thiết bị chính xác, thiết bị tự động 01 triệu sản phẩm/năm. Vốn đầu tư 3.000 tỷ đồng.
11. Dự án Nhà máy nước Nam Tuy Hoà 100.000-150.000 m³/ngày đêm. Vốn đầu tư 300 tỷ đồng.
12. Dự án Nhà máy sản xuất xăng, dầu và dầu nhờn. Vốn đầu tư 100 triệu USD.
13. Dự án Nhà máy sản xuất lốp xe công suất 10 triệu lốp/năm. Vốn đầu tư 300 triệu USD.
14. Dự án Nhà máy chế biến sản phẩm từ rau củ quả, bột dinh dưỡng... (sử dụng nguồn nguyên liệu từ rau củ quả...) công suất ban đầu khoảng 5.000 tấn sản phẩm/năm. Vốn đầu tư 3 triệu USD.
15. Dự án Nhà máy chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản 10.000 tấn sản phẩm/năm. Vốn đầu tư 2 triệu USD.
16. Dự án chế tạo động cơ thể hệ mới. Vốn đầu tư 200 triệu USD.
17. Dự án Nhà máy sản xuất máy móc, thiết bị cơ khí phục vụ cho ngành nông nghiệp công suất: Các loại máy làm đất, thu hoạch 1.000 máy/năm; máy bơm nước: 5.000 sản phẩm/năm... Vốn đầu tư 5 triệu USD.
18. Dự án Nhà máy sửa chữa và đóng mới tàu biển: Sửa chữa tàu biển có tải trọng trên 100.000 DWT, đóng mới tàu biển có tải trọng trên 20.000 DWT.

19. Dự án Nhà máy sản xuất nhựa các loại 5.000 tấn sản phẩm/năm. Vốn đầu tư 4 triệu USD.

20. Các dự án năng lượng, năng lượng tái tạo: điện sinh khối, điện rác, điện mặt trời, điện gió... Tổng công suất khoảng 1.260MW (sử dụng khoảng 1.265ha đất và 200ha mặt nước). Vốn đầu tư khoảng 32.165 tỷ đồng.

21. Dự án đầu tư nhà máy xử lý chất thải, rác thải.

22. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp.